

UNIT 9
AT HOME AND AWAY

1	gần đây (adj) gần đây, mới đây (adv)	
2	hoan nghênh, đón chào (interj.) Hoan nghênh đến Mừng bạn trở lại	
3	tuyệt vời (adj)	
4	thân thiện, thân mật (adj)	
5	thơm, ngon (adj)	
6	bể nuôi cá, hồ cá (n)	
7	quà, quà tặng (n)	
8	mệt, mệt mỏi (adj) chán (làm việc gì)	
9	chuyến đi, chuyến du ngoạn(n)	
10	trở về, trở lại (v):	
11	cá mập (n)	
12	cá heo (n)	
13	rùa biển (n)	
14	kiểu, loại; chủng loại(n):	
15	nghĩ, suy nghĩ; (v)	
16	màu sắc (n) nhiều màu sắc (adj):	
17	lối ra, , cổng vào (n)	

18	mua (v)	
19	mũ lưỡi trai (n)	
20	Mặc, đội, mang (v)	
21	áp phích, tranh khổ lớn (n)	
22	Đế, đặt (v)	
23	Ăn (v)	
24	con của (n)	
25	nhớ, nhớ lại (v)	
26	thay thế (adv) thay cho, thay vì (prep)	
27	hải sản (n)	
28	của tôi, thuộc về tôi (possess, pron):	
29	thuê, mượn (v)	
30	liên lạc, giữ liên lạc với ai	
31	cải thiện, tiến bộ; (v)	